



PHÁT TRIỂN CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP NHẪM GÓP PHẦN HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG CỦA VIỆT NAM

Trần Minh Đạo*

Trải qua 6 kỳ Đại hội gắn với gần 30 năm đổi mới, chủ đề thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường ở nước ta vẫn luôn nhận được sự quan tâm sâu sắc. Hiến pháp 2013 cũng đề cập tới và có sự khẳng định quan điểm của Nhà nước ta hiện nay về chủ đề quan trọng này. Nhưng trên thực tế, xung quanh chủ đề nhạy cảm này vẫn còn nhiều tranh luận trái chiều. Để góp thêm tiếng nói vào chủ đề này nhằm góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường của Việt Nam trong những năm tiếp theo và thực hiện thành công mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, bài viết sẽ tiếp tục thảo luận tới 2 khía cạnh của chủ đề rộng lớn này: (i) Thực trạng phát triển các thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp hiện nay ở Việt Nam và (ii) các quan điểm, định hướng và giải pháp phát triển các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn tới.

Từ khóa: Thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp, nền kinh tế thị trường Việt Nam văn minh, hiện đại.

1. Đặt vấn đề

Sự nghiệp đổi mới đất nước theo hướng kinh tế thị trường do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo bắt đầu từ Đại hội đại biểu lần thứ VI (năm 1986). Tuy nhiên, trước đó và kể từ đó, hầu như trong tất cả các kỳ Đại hội Đảng, vấn đề các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp chưa bao giờ nằm ngoài chủ đề của các văn kiện. Trên phương diện khoa học, chủ đề này chính thức được đưa vào các chương trình nghiên cứu khoa học xã hội từ những năm 90 của thế kỷ XX. Trên thực tế giữa nhận thức lý luận của Đảng ta được thể hiện trong các văn kiện và nhận thức lý luận của giới nghiên cứu thể hiện thông qua các chương trình khoa học xã hội từ khi đổi mới cho đến nay vẫn có độ vênh nhất định. Chính điều này đã có ảnh hưởng nhất định đến sự hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường ở nước ta và, do đó, đến mục tiêu của đất nước “đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”.

Phát triển mạnh mẽ và đồng bộ các thành phần kinh tế là một trong những nội dung trọng yếu của hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam trong những năm tới và là một trong những điểm cốt lõi quyết định sự thành công chiến lược công nghiệp hóa đất nước. Nhưng muốn thực hiện kiên quyết và

triệt để điều này phải có sự đánh giá nghiêm túc, khách quan, trung thực về thực trạng phát triển các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp của Việt Nam hiện nay. Trên thực tế, từ năm 1986 cho đến nay, trong mỗi kỳ Đại hội đảng toàn quốc, Đảng đều có sự tổng kết, đánh giá về thực trạng phát triển của các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp. Tuy nhiên, do các tư liệu thống kê quốc gia chưa bao giờ thống kê chi tiết, cụ thể về tình hình và thực trạng kết quả sản xuất kinh doanh cho từng loại hình doanh nghiệp gắn với từng thành phần kinh tế theo cách phân định trong các Văn kiện của Đại hội, nên công việc này thiếu cơ sở dữ liệu tin cậy. Trong bài viết này, việc đánh giá thực trạng phát triển sản xuất kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp được dựa vào nhiều nguồn tư liệu khác nhau, cả chính thức và phi chính thức.

2. Về thực trạng phát triển các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp

2.1. Thực trạng phát triển của doanh nghiệp nhà nước

Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) luôn là đối tượng quan tâm đặc biệt trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp đổi mới đất nước của Đảng ta. Nhưng vai trò của DNNN ở Việt Nam hiện nay ra sao? Điều trong bài viết này quan tâm chính là vai trò thực chất của

**Bảng 1: Tình hình chung về doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam**

	2005	2008	2009	2010	2011
Tổng số doanh nghiệp	4.086	3.307	3.360	3281	3.265
Tổng số lao động (1.000 người)	2038	1.698	1.797	1.692	1.664
Vốn kinh doanh (1.ng. tỷ)	1,445	2,358	3,200	3,702	4,568
Doanh thu thuần (1.ng. tỷ)	838	1.537	1.603	2.034	2.696
Thu nhập b/tháng/1l.đ (tr.đ)	1.053	2.495	2.760	3.684	4.525
Lợi nhuận trước thuế (1.ng. tỷ)	28	81	131	115	144,8
Tỷ suất lợi nhuận (%)	5,4	5,13	7,89	4,53	5,18

Nguồn: Tổng cục thống kê (2013)

DNNN theo các tiêu chí rất cụ thể mà trong các Văn kiện (Đại hội lần thứ VI, VIII và IX) của Đảng đã chỉ ra, đó là: (i) Đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp; (ii) Là lực lượng vật chất và là công cụ quan trọng để nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô; (iii) Có năng lực cạnh tranh cao, thông qua việc tiên phong ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; (iv) Nêu gương về năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội; (v) Ổn định và từng bước nâng cao thu nhập thực tế cho công nhân viên; (vi) Tăng tích lũy cho doanh nghiệp và ngân sách; (vii) Là tấm gương về chấp hành luật pháp. Thật khó có đủ tư liệu để đánh giá đầy đủ mức độ đạt được của tất cả các tiêu chí nói trên. Tuy nhiên, cũng có thể có được bức tranh khá rõ nét về các loại hình doanh nghiệp, trong đó có DNNN, thông qua nguồn tư liệu hữu hạn mà tác giả có được. Theo số liệu thống kê, tính đến năm 2011, tình hình chung của hệ thống DNNN được thể hiện qua các con số ở Bảng 1.

Theo Bảng 1 có thể thấy từ 2005 - 2011 tổng số DNNN giảm gần 821 doanh nghiệp. Số lao động giảm 374 ngàn người, các chỉ tiêu vốn kinh doanh, doanh thu thuần, thu nhập bình quân tháng của người lao động, lợi nhuận trước thuế đều tăng. Riêng chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận không thay đổi rõ rệt. Tuy nhiên, riêng chỉ tiêu về thu nhập bình quân tháng của người lao động có tăng thu nhập thực tế hay không cần so sánh với chỉ số giá. Tuy vậy, có thể nhìn thực trạng hệ thống DNNN qua một nguồn tư liệu khác.

Để có bức tranh về DNNN và đặc biệt là để tìm hiểu về vai trò của DNNN, cần khám phá các chỉ tiêu khác trong sự tương quan so sánh nó với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, qua Bảng 2.

Từ Bảng 2, có thể nhận thấy, từ năm 2005 đến 2011 trong khi số lượng DNNN giảm đi được gần

1000 doanh nghiệp, thì số lượng các doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên đáng kể (doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng lên 3,16 lần và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,43 lần). Về vốn kinh doanh, trong thời gian trên, DNNN tăng lên 3,16 lần; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng lên 10,07 lần; còn doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên 4,12 lần. Như vậy tốc độ tăng vốn ở hai loại hình doanh nghiệp ngoài nhà nước là nhanh nhất.

Về các chỉ tiêu phản ánh kết quả và hiệu quả kinh doanh cũng trong khoảng thời gian trên của các loại hình doanh nghiệp: Doanh thu thuần lần lượt tăng lên là 3,23; 6,68 và 4,33 lần; thu nhập bình quân một tháng của một lao động lần lượt tăng lên là 3,21; 6,68 và 4,33 lần. Đáng chú ý là nếu trong cùng thời gian - cùng năm, thu nhập của người lao động tại các DNNN thường cao nhất, thứ đến là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và thấp nhất là các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Chẳng hạn, năm 2011 thu nhập bình quân tháng của người lao động tại DNNN cao gấp 2,31 lần so với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và cao gấp 7,83 lần so với thu nhập bình quân tháng của người lao động tại các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Về tỷ suất lợi nhuận các DNNN cũng đạt mức cao nhất, thứ đến là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và thấp nhất là doanh nghiệp ngoài nhà nước. Trong khi chỉ tiêu này của khối DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài xấp xỉ nhau thì doanh nghiệp ngoài nhà nước lại đạt quá thấp, chỉ bằng 28,57% so với DNNN và bằng 29,24% so với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Về tỷ trọng chiếm trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP), cũng trong thời gian trên, thì khối DNNN có xu hướng giảm đi, hai khối doanh nghiệp còn lại thì có xu hướng tăng lên. Nhưng nhìn chung, cả xu hướng tăng và giảm xem xét trong thời gian tương đối dài (6 năm, từ 2005 - 2011) diễn ra

**Bảng 2: Các chỉ tiêu chủ yếu của các loại hình doanh nghiệp**

		2005	2009	2010	2011
Tổng số doanh nghiệp:	- Nhà nước	4.086	3.360	3.281	3.265
	- Ngoài nhà nước	98.833	226.676	268.831	312.416
	- Có vốn đầu tư NN	3.697	5.626	7.248	9.010
Vốn (1.000 tỷ)	- Nhà nước	1.444,94	3.200,09	3.701,83	4.568,54
	- Ngoài nhà nước	682,28	3.514,80	5.451,77	6.875,01
	- Có vốn đầu tư NN	527,96	1.221,77	1.687,45	2.179,23
DT thuần (1.000 tỷ)	- Nhà nước	838,38	1.603,10	2.033,56	2.695,66
	- Ngoài nhà nước	833,77	3.224,85	4.068,24	5.574,25
	- Có vốn đầu tư NN	468,40	1.072,36	1.385,91	2.032,06
T.nhập b.q (tr./ng/th)	- Nhà nước	1.053,16	2.760,29	3.684,14	4.525,30
	- Ngoài nhà nước	439,16	566,12	571,62	577,34
	- Có vốn đầu tư NN	1.482,93	1.760,79	1.972,11	1.957,99
Tỷ suất lợi nhuận (%)	- Nhà nước	5,40	7,89	5,31	5,18
	- Ngoài nhà nước	1,19	2,27	2,71	1,48
	- Có vốn đầu tư NN	11,82	10,96	8,84	5,06
GDP (%) của các DN	- Nhà nước	37,62	34,72	33,46	32,68
	- Ngoài nhà nước	47,22	47,97	48,85	49,27
	- Kinh tế tập thể	6,65	5,80	5,32	5,16
	- Kinh tế tư nhân	8,51	10,46	10,76	10,91
	- Kinh tế cá thể	32,06	31,71	32,77	33,20
	- Có vốn đầu tư NN	15,16	17,31	17,69	18,08
Thu ngân sách NN (%)	- Nhà nước	17,12	16,68	18,48	19,06
	- Ngoài nhà nước	7,42	10,11	10,53	11,9
	- Có vốn đầu tư NN	8,36	10,21	11,17	11,03

Nguồn: Tổng cục thống kê (2013)

rất chậm chạp, thể hiện một sức ì cao.

Trên đây là bức tranh tổng quan về những thành công và chưa thành công của các khối doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau dựa trên nguồn số liệu thống kê được công bố công khai, chính thức. Thực ra, nếu căn cứ vào nguồn tư liệu này, thì mọi thứ đều rất khó xét đoán, và hình như DNNN cũng đã giữ được vai trò nhất định, bởi nhiều mặt khá hơn các loại hình doanh nghiệp khác. Nhưng nhiều ý kiến các chuyên gia của Việt Nam và quốc tế lại đánh giá khác.

Báo cáo của Ủy ban kinh tế của Quốc hội cũng cho rằng, việc có quá nhiều DNNN trong khi chưa có hệ thống giám sát có hiệu quả khiến khu vực này hoạt động sa sút, tạo nên suy thoái kinh tế kéo dài. Hệ thống DNNN quá lớn khiến Chính phủ sẽ khó có đủ người chuyên trách tài giỏi và tận tâm để kiểm soát hết hành vi của các nhà quản lý doanh nghiệp.

Nhiều nhà kinh tế của Việt Nam cũng đồng tình, do hệ thống các DNNN quá lớn, dẫn đến hàng loạt các nguyên tắc của thị trường chưa thực sự được áp dụng với DNNN. Chẳng hạn, hiện DNNN kinh doanh thua lỗ, không thanh toán được các khoản nợ đến hạn thì chưa phải chịu sự trừng phạt khắc nghiệt của thị trường. Nhà nước, về cơ bản, vẫn đứng ra gánh chịu các khoản nợ cho DNNN. Theo tư liệu của một nhà kinh tế vĩ mô, liệt kê 30 DNNN đang có hệ số nợ phải trả vượt xa mức 3 lần vốn chủ sở hữu, thì trong đó có nhiều cái tên lớn và có tiếng như: Tổng công ty xây dựng Thăng long, Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng, Tổng công ty Viglacera, Tổng công ty Sông Đà, Tổng công ty Giấy... Đáng lưu ý, Tổng công ty lắp máy Việt Nam có hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu lên tới 53 lần, Tổng công ty xây dựng công trình giao thông số 8 lên tới 20 lần... Nếu tính cả khoản nợ của DNNN, hệ số nợ của Việt



Nam đã lên tới khoảng 98,2% GDP (khoảng 100 tỉ USD) vượt xa ngưỡng an toàn (65% GDP) được khuyến cáo bởi các tổ chức quốc tế.

Tương tự như vậy, báo cáo kết quả rà soát lần thứ nhất về chính sách thương mại của Việt Nam tại Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) cũng nhận định: Việt Nam đã có tiến bộ, bảo đảm không phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài. Tuy nhiên việc duy trì một lượng lớn DNNN có thể ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường kinh doanh nói chung và kéo lùi sự phát triển kinh tế trong tương lai. Việt Nam đã bắt đầu cải cách DNNN cách đây hơn 20 năm. Nhiều doanh nghiệp đã được tư nhân hóa và dự kiến có thêm nhiều doanh nghiệp phải giảm số cổ phần nhà nước. Tuy vậy, khu vực nhà nước vẫn chiếm tới 38% GDP. Tính đến năm 2012, Việt Nam ước tính có hơn 1300 doanh nghiệp được quản lý bởi hơn 100 cơ quan nhà nước.

2.2. Thực trạng phát triển kinh tế tập thể

Kinh tế tập thể là thành phần kinh tế cũng luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm phát triển trong suốt quá trình đổi mới của đất nước. Kinh tế tập thể nhiều năm qua đã có những đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm góp phần quan trọng đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của xã viên nói riêng và người dân nói chung.

Trên thực tế cũng có không ít hợp tác xã trở thành điển hình trong xây dựng nông thôn mới, nhưng có không ít các hợp tác xã không thực chất thiết thực cho xã viên. Đặc biệt, hiệu quả kinh tế trong hoạt động kinh doanh của các hợp tác xã còn thấp. Trong cơ chế thị trường, hiệu quả kinh tế mà thấp thì khó có thể phát triển được, chưa đủ căn cứ để khẳng định đây là mô hình “sẽ chiếm ưu thế và phổ biến” trong tương lai của đất nước.

Theo báo cáo của các bộ, ngành, một số địa phương cho thấy: Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về kinh tế tập thể được ban hành, tổ chức triển khai và thực hiện, đến hết năm 2011 cả nước có trên 370 nghìn tổ hợp tác, gần 20 nghìn hợp tác xã, thu hút khoảng 13 triệu thành viên. Bên cạnh việc chuyển đổi, giải thể các hợp tác xã cũ, 10 năm qua cả nước có hơn 9.600 hợp tác xã mới được thành lập, chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ và chủ yếu ở các thành phố lớn, các tỉnh Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, một số tỉnh Nam Bộ và

một số tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên. Đặc biệt, kinh tế tập thể đã khắc phục được một phần tình trạng yếu kém, được củng cố về mặt tổ chức, nâng cao năng lực nội tại, tích lũy đầu tư phát triển và đáp ứng ngày càng nhiều hơn nhu cầu, lợi ích của các thành viên, tạo việc làm, góp phần đảm bảo an sinh xã hội của đất nước, tạo tiền đề quan trọng để tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế tập thể trong những năm tới.

Tuy nhiên, kinh tế tập thể chưa thoát khỏi yếu kém kéo dài, nhiều hợp tác xã vẫn ở trong tình trạng khó khăn, cơ sở vật chất nghèo nàn, trình độ công nghệ lạc hậu. Năng lực trình độ cán bộ quản lý trong khu vực hợp tác xã còn nhiều hạn chế, tốc độ tăng trưởng khu vực kinh tế tập thể còn thấp, đóng góp vào GDP giảm liên tục... Với thực trạng của kinh tế tập thể như trên, thật khó có đủ căn cứ để khẳng định, đây là thành phần kinh tế sẽ “chiếm ưu thế và phổ biến” để tạo thành một trong hai “nền tảng của nền kinh tế quốc dân” trong tương lai của đất nước.

2.3. Thực trạng kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Về kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, theo số liệu thống kê chính thức là khu vực có sự phát triển khá bền vững trong suốt quá trình đổi mới và mở cửa của Việt Nam. Và đây là khu vực cần phải thu hút triệt để và tối đa, nhưng tất nhiên, không phải bằng bất cứ giá nào. Và bức tranh về khu vực kinh tế này cũng không phải toàn màu sáng. Có thể quan sát bức tranh về khu vực kinh tế này qua nguồn thông tin ([www. tapchitaichinh.vn](http://www.tapchitaichinh.vn) – 13/01/2014) từ Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Theo Bộ Kế hoạch và đầu tư sau hơn 25 năm mở cửa thu hút FDI, nguồn vốn FDI đã đóng góp tích cực vào thành tựu tăng trưởng và phát triển của Việt Nam. Tính đến hết năm 2013, đã có 15.696 dự án FDI còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký khoảng 230 tỷ USD, trong đó vốn thực hiện khoảng 120 tỷ USD. Năm 2013 cả nước có 1.275 dự án FDI mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đăng ký 14,27 tỷ USD và 472 lượt dự án tăng vốn, với tổng vốn tăng thêm là 7,3 tỷ USD. Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2013 đạt 11,5 tỷ USD.

Tuy nhiên, hoạt động FDI thời gian qua cũng bộc lộ một số hạn chế. Chất lượng dự án FDI nhìn chung chưa cao, số dự án sử dụng công nghệ cao còn ít, giá trị gia tăng thấp, sự tham gia đầu tư theo chuỗi sản xuất của các tập đoàn xuyên quốc gia còn hạn chế. Một số doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ lạc



hậu gây ô nhiễm môi trường; đặc biệt có biểu hiện chuyển giá để trốn thuế, gây thất thu ngân sách.

Có thể tìm hiểu thêm về thực trạng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài qua Cổng thông tin điện tử của Chính phủ về các khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất (KCX) và khu kinh tế (KKT). Tính đến cuối tháng 9/2012, các khu công nghiệp, khu chế xuất (KCN, KCX) đã thu hút được 4.300 dự án có vốn đầu tư nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt hơn 64,8 tỷ USD, tổng vốn đầu tư thực hiện 32,7 tỷ USD. Hàng năm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các KCN, KCX chiếm 40 – 45% tổng vốn FDI đăng ký tăng thêm của cả nước, trong đó các dự án FDI về sản xuất công nghiệp trong KCN, KCX chiếm gần 80% tổng vốn FDI vào ngành công nghiệp cả nước.

Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, KCN, KKT vẫn còn một số hạn chế nhất định về môi trường đầu tư kinh doanh, thể chế chính sách, tổ chức bộ máy còn chưa hoàn thiện, kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu... Cụ thể:

- Các địa phương và chủ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN mới chỉ ưu tiên “lấp đầy” KCN, chưa thực sự chú trọng tới cơ cấu ngành nghề, công nghệ, yếu tố môi trường của các dự án đầu tư. Tính liên kết ngành của các doanh nghiệp, công nghiệp phụ trợ trong các KCN, KKT còn yếu.

- Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia vào các KCN, KCX chưa được xây dựng đồng bộ, thống nhất với định hướng thu hút các ngành nghề, lĩnh vực đầu tư ưu tiên gắn với lợi thế so sánh và điều kiện phát triển thực tế của các địa phương. Các chương trình xúc tiến đầu tư do địa phương thực hiện còn mang tính cục bộ, chưa đạt hiệu quả cao, chưa thu hút được các dự án đầu tư có ngành nghề, hàm lượng công nghệ phù hợp với lợi thế phát triển; sự thống nhất, đồng bộ trong các chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư giữa các cơ quan trung ương và địa phương còn hạn chế.

- Vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng còn gặp khó khăn, vướng mắc do các quy định của pháp luật liên quan tới công tác đền bù giải phóng mặt bằng hay thay đổi, chưa phản ánh sát với điều kiện thực tế dẫn đến tình trạng chi phí bồi thường, giá thuê đất tăng cao, làm giảm hấp dẫn đầu tư vào các KCN, KKT, giảm tính cạnh tranh quốc gia của KCN. Hệ thống kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào của một số KCN, KCX và hạ tầng KKT còn

chưa được đầu tư, xây dựng một cách đồng bộ.

- Vấn đề bảo vệ môi trường KCN tuy đã được cải thiện, song vẫn còn một số KCN, doanh nghiệp KCN chưa tuân thủ nghiêm túc pháp luật về môi trường. Nhiều doanh nghiệp vẫn đặt lợi ích kinh tế lên trên trách nhiệm bảo vệ môi trường; công tác phối hợp kiểm tra, giám sát bảo vệ môi trường KCN của các cơ quan Nhà nước chưa chặt chẽ; công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra của các cơ quan quản lý còn hạn chế, thiếu chế tài xử phạt có tính răn đe. Các địa phương và các nhà đầu tư hiện nay chưa chú ý đúng mức đến việc đầu tư xây dựng nhà ở và các công trình phúc lợi khác cho người lao động (cơ sở khám chữa bệnh, nhà trẻ, mẫu giáo, trường học, khu vui chơi giải trí...), thu nhập, đời sống của người lao động chưa ổn định. Mâu thuẫn về lương, phụ cấp thêm giờ, bảo hiểm xã hội, hợp đồng lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động còn tồn tại nên số vụ đình công tại các khu công nghiệp, khu chế xuất vẫn diễn ra. Năng lực của các tổ chức công đoàn cơ sở trong thương lượng tập thể còn hạn chế, do thiếu hiểu biết về luật pháp, thiếu kiến thức và kỹ năng đàm phán.

- Việc phân cấp ủy quyền cho các KCN, KKT trong một số lĩnh vực còn chưa được thực hiện đầy đủ, nhất quán trên cả nước do có sự không thống nhất với các quy định của pháp luật chuyên ngành, chưa được các bộ, ngành hướng dẫn cụ thể hoặc chủ trương phân cấp, ủy quyền chưa được địa phương quán triệt và thực hiện, đặc biệt là lĩnh vực thanh tra, môi trường, lao động. Chính sách ưu đãi đối với các KCN hay thay đổi, thiếu ổn định, mức ưu đãi đối với các dự án đầu tư vào KCN còn nhiều điểm chưa hợp lý, chưa thực sự hấp dẫn đầu tư một cách lâu dài, ổn định.

3. Những quan điểm và giải pháp tiếp tục hoàn thiện và phát triển các thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam trong thời gian tới theo yêu cầu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường

3.1. Một số quan điểm nhằm tiếp tục phát triển các thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp

Bài viết đầu năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã đề cập đến 4 chủ đề mà “hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” là một chủ đề được nhấn mạnh đầu tiên. Như vậy, rõ ràng là, vấn đề xây dựng thể chế kinh tế thị trường, đã đến lúc không thể trì hoãn hoặc đúng hơn là không thể “đứng đờ” được nữa. Đây là tư



tướng kiên quyết và tiến bộ. Bởi vậy, mọi vấn đề về hoàn thiện, phát triển các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp phải phục vụ cho mục tiêu này. Trên tinh thần đó, vấn đề hoàn thiện, phát triển các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp trong những năm đổi mới tiếp theo của Việt Nam cần quán triệt các quan điểm chủ yếu sau:

Một là, cần rà soát lại tên gọi của mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam, chuyển từ “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” sang “kinh tế thị trường Việt Nam, văn minh, hiện đại”.

Trong mô hình mới có 3 từ khóa, đó là: kinh tế thị trường Việt Nam, văn minh, hiện đại. Điều đầu tiên thể hiện trong mô hình này là Việt Nam phải xây dựng nền kinh tế thị trường có bản sắc Việt Nam. Nền kinh tế thị trường Việt Nam thể hiện những tính quy luật chung của mọi nền kinh tế thị trường, được vận hành dưới sự tác động của các quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh và quy luật giá trị. Trong nền kinh tế thị trường ấy phải tôn trọng tối đa quyền tự chủ của mọi chủ thể tham gia thị trường. Để có quyền tự chủ ấy, trước hết, các chủ thể phải có tính độc lập cao về sở hữu, về các quyết sách liên quan đến sự phát triển cũng như tiêu vong của mình. Muốn vậy, trong nền kinh tế thị trường đó, không thể duy trì sự tồn tại bằng mọi giá một bộ phận lớn các doanh nghiệp “ôm yếu có người đỡ”, trong khi nguồn lực của người đỡ là hữu hạn. Đây cũng là nét chung của nền kinh tế thị trường Việt Nam so với nền kinh tế thị trường thế giới. Từ Việt Nam trong về tiếp theo của mô hình ấy giờ đây thay thế cho từ định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự thay thế ấy bao hàm các nghĩa sau đây về lý luận.

Trước hết, trong thời đại từ sau Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại, thì định hướng xã hội chủ nghĩa không phải là riêng có của Việt Nam, không chỉ dành riêng cho Việt Nam, mà cho tất cả các nước, kể cả các nước thường được coi là “Tư bản”. Nếu mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam thêm cụm thuật ngữ “định hướng xã hội chủ nghĩa”, rõ ràng là đã làm cho Việt Nam dễ trở thành dị biệt.

Thứ đến, chúng ta đã đặt tên đất nước chúng ta là “Nước Cộng Hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” thì không nhất thiết trong mô hình phát triển kinh tế thị trường cũng phải đưa ngay yêu cầu định hướng xã hội chủ nghĩa vào. Vì giữa chủ nghĩa xã hội và kinh tế thị trường không phải tất cả đều đồng chiều, thuận hướng, mà còn có khía cạnh nghịch chiều, đối hướng không thể “hòa giải” ngay, và không thể xuất

hiện đồng thời. Do đó, từng chính sách và giải pháp riêng lẻ không nhất thiết phải lấy ngay yếu tố xã hội chủ nghĩa ra để không chế. Để cái tốt của chủ nghĩa xã hội biến thành động lực nội sinh trong mỗi con người đòi hỏi phải có thời gian và điều kiện.

Tiếp theo, trên phương diện thực tiễn, thay về định hướng xã hội chủ nghĩa bằng Việt Nam trong mô hình kinh tế tổng quát sẽ thể hiện sự riêng có của Việt Nam hơn, đặc biệt là những khía cạnh về văn hóa, nhân văn, nhân quyền theo chủ thuyết của Việt Nam. Điều đó cũng làm cho tính linh hoạt và đôi khi cần sự tách bạch trong xử lý những vấn đề kinh tế và xã hội trong từng chủ trương, chính sách của Đảng sẽ đỡ vướng hơn. Khi đề về định hướng xã hội chủ nghĩa thường làm cho tư duy về “tính công hữu” và “tính chủ đạo” dễ chi phối đến hành vi phân biệt đối xử hay ưu ái trong thực thi chính sách phát triển các thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp. Tất cả những phát sinh liên quan đến tên gọi hiện tại của mô hình kinh tế tổng quát sẽ dễ cản trở việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường thực sự của nhà nước Việt Nam. Vì muốn được Quốc tế công nhận là nền kinh tế thị trường thì tất yếu phải có thể chế kinh tế thị trường, thể chế kinh tế thị trường có những tiêu chí chung của thế giới.

Cuối cùng, Việt Nam là đất nước đi sau, đi theo trong việc xây dựng nền kinh tế thị trường, nên muốn không bị lạc hậu và tụt hậu so với các nước thì phải học ngay các yếu tố văn minh, hiện đại của nền kinh tế thị trường tại các nước phát triển trước. Cho nên, Việt Nam cần học ngay kinh nghiệm tốt từ tất cả các nước trong việc xây dựng chính sách, trong việc quản lý nhà nước để tạo ra yếu tố văn minh, hiện đại là con đường rút ngắn để thực hiện thành công mục tiêu của Đại hội Đảng X và XI đã đặt ra.

Hai là, không nên dùng khái niệm kinh tế nhà nước theo nghĩa rộng để đưa vào việc phân định các thành phần kinh tế và xác định vai trò của các thành phần kinh tế. Chỉ nên phân chia nền kinh tế thành hai khu vực gắn với doanh nghiệp. Vai trò của các khu vực doanh nghiệp được phân chia theo mục tiêu của sự hình thành nó.

Việc phân định các thành phần kinh tế ở Việt Nam, trong suốt quá trình xây dựng đất nước là dựa vào tư tưởng của V.I. Lênin. Việc phân định ấy được dựa trên chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất trong quá trình sản xuất. Khái niệm kinh tế nhà nước mà trong các Văn kiện của Đảng ta đang dùng với nội hàm



bao gồm: các DNNN, ngân sách nhà nước, tài nguyên quốc gia, dự trữ quốc gia... là một nội hàm khác. Vì kinh tế nhà nước trong khái niệm này không chỉ có “tư liệu sản xuất trong quá trình sản xuất”, mà về thực chất là tiềm lực vật chất trong tay nhà nước. Tiềm lực đó lớn hơn bất kỳ tiềm lực kinh tế của khu vực doanh nghiệp nào. Do đó, việc trao cho khu vực kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo là sự so sánh không tương đồng, là khập khiễng hàm chứa tính chủ quan, duy ý chí.

Đối với nền kinh tế Việt Nam, hãy theo thông lệ quốc tế, nên dựa vào chế độ sở hữu và, do đó, chỉ nên phân thành hai khu vực: khu vực kinh tế nhà nước (hàm ý là các DNNN) và khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Trên tinh thần đó, việc hình thành khu vực kinh tế nhà nước (DNNN) chỉ nên tập trung vào những lĩnh vực bí mật quốc gia, quốc phòng, an ninh. Còn cơ sở của nền kinh tế thị trường tất yếu phải là kinh tế tư nhân.

Ba là, muốn có nền kinh tế thị trường thực sự hay thể chế kinh tế thị trường thực sự cần phải tạo ra tiền đề hoàn chỉnh cho sự phát sinh, phát triển của các quy luật của kinh tế thị trường.

Kinh tế thị trường đã có lịch sử phát triển lâu dài. Đỉnh cao và sự chín muồi của sự phát triển ấy được đo lường bằng tính hay trình độ cạnh tranh thị trường của các chủ thể khi họ cung cấp hàng hóa, dịch vụ sung túc và rỗi rảnh đến mức “quyền lựa chọn hàng hóa, dịch vụ và do đó, lựa chọn nhà cung ứng phải thuộc về người mua, người tiêu dùng”. Họ chính là chủ thể quan trọng nhất của thị trường. Cơ chế thị trường là cơ chế mà trọng lực của các quyết định thuộc về người mua, chứ không phải người bán. Điều đó buộc nhà kinh doanh – người bán phải dựa vào thông tin liên quan đến người mua – thị trường để đưa ra các quyết định kinh doanh. Muốn có một cơ chế thực sự thị trường như vậy, trước hết, phải xóa bỏ tối đa các khả năng gây ra độc quyền của nhà cung ứng - người bán. Vì vậy, vấn đề đa dạng hóa sở hữu trong tất cả các tổ chức kinh doanh là tối cần thiết. Khi đó, mọi quyết định điều hành của chính phủ phải dựa theo tín hiệu thị trường.

Thứ tư, trong cơ chế kinh tế thị trường mối quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp là mối quan hệ giữa chủ thể quản lý vĩ mô và đối tượng kinh doanh vi mô. Trong mối quan hệ ấy, Nhà nước là của chung của mọi đối tượng kinh doanh vi mô, do đó, Nhà nước có vai trò “bà đỡ” cho mọi loại hình doanh nghiệp, chứ không riêng một loại hình doanh

ng nghiệp nào.

Với vai trò “bà đỡ” trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước, trước hết, phải đảm bảo cho mọi nguồn lực thực sự được phân bổ vào loại hình doanh nghiệp nào mà nguồn lực đó được sử dụng hiệu quả nhất. Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào việc phân bổ nguồn lực theo ý chí chủ quan của mình thông qua các “mệnh lệnh hoặc cơ chế ngấm”. Với vai trò “bà đỡ” Nhà nước phải tạo ra “sân chơi và luật chơi” chung, môi trường chung cho mọi loại hình doanh nghiệp. Để tạo ra “sân chơi và luật chơi” chung, nhà nước cần hoàn thiện chính mình, đảm bảo sự trong sáng về chính trị, nâng cao tầm khoa học và hiệu lực, hiệu quả của chính sách. Mọi tác động của nhà nước tới doanh nghiệp và chủ thể kinh tế vi mô, nói chung, phải theo phương thức “chuyển từ can thiệp hành chính sang can thiệp kinh tế, từ can thiệp trực tiếp sang can thiệp gián tiếp”, trên cơ sở giảm tối đa sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp và lấy tiêu chuẩn hiệu quả kinh tế làm thước đo “tối thượng” cho mọi doanh nghiệp hoạt động theo phương thức kinh doanh. Đối với các hoạt động xã hội, công ích của doanh nghiệp nhà nước cần chuyển sang cơ chế khoán hoặc đặt hàng.

3.2. Các giải pháp tiếp tục phát triển các thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp

Để tiếp tục phát triển các thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp dưới đây sẽ đề cập một số giải pháp nhằm tạo ra bước chuyển biến thật sự trong phát triển các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp ở nước ta trong thời gian tới. Những gợi ý đó bao gồm:

Thứ nhất, cần có “kịch bản” nghiêm túc về mục tiêu, nguồn lực, kế hoạch, tổ chức thực hiện, tiến độ và chương trình kiểm tra, giám sát nghiêm ngặt về cấu trúc của nền kinh tế theo thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp trong ngắn hạn và dài hạn trên cơ sở quy hoạch tổng thể rõ ràng trên phạm vi toàn quốc dưới sự điều hành thống nhất của Chính phủ, chứ không phải của riêng từng địa phương. Những câu hỏi và vấn đề đặt ra là: Tại sao cổ phần hóa DNNN diễn ra ỉ ạch? Tại sao Tỉnh, Thành nào cũng có và muốn có khu công nghiệp trong khi tỉ lệ lấp đầy chậm và thấp? Tại sao nhiều Tỉnh, Thành muốn có sân bay, cảng nước sâu, dự án đầu tư nước ngoài với bất kỳ giá nào? Nhưng hiệu quả và hậu quả của tình trạng trên không ai chịu trách nhiệm. Rõ ràng hiện trạng trên liên quan đến năng lực điều hành, trước hết là, của Chính phủ, thứ đến là của



chính quyền địa phương. Bức tranh chung của nền kinh tế Việt Nam qua gần 30 năm đổi mới, như nhiều người đã nhận định: tạo được “63 nền kinh tế” cấp Tỉnh, Thành. Tình trạng trên đã gây ra sự lãng phí khủng khiếp, như nhiều đại biểu Quốc hội đã thể hiện chính kiến này trên nghị trường. Với tất cả tình trạng trên, rõ ràng, vấn đề đầu tiên cần nhanh chóng đổi mới và hoàn thiện chỉ có thể là đổi mới và hoàn thiện ngay năng lực quản lý và điều hành của Chính phủ và chính quyền các địa phương. Đây hiện đang là nút thắt lớn. Nhưng để có một Chính phủ mạnh, đến lượt mình, lại đòi hỏi phải có một Đảng và Quốc hội mạnh. Vì vậy, xây dựng một chính quyền trong sạch, nâng cao hiệu suất công tác của chính quyền dưới sự lãnh đạo của một đảng trong sạch, vững mạnh là giải pháp cơ bản, mở đầu và then chốt, “giải pháp của mọi giải pháp”.

Kinh nghiệm của “*các con rồng châu Á*” đã chỉ ra rằng: một đất nước không mạnh về chính trị, thì không thể có được một chính quyền trong sạch, một chính quyền không trong sạch thì hoạt động không có hiệu quả là đương nhiên. Do đó, phòng chống tham nhũng ở nước ta hiện nay là vấn đề sống còn của đất nước. Phòng chống tham nhũng phải, trước hết, phải tập trung vào đối tượng có chức, có quyền chứ không phải và không nên tràn lan. Phòng chống tham nhũng ở Việt Nam không thể tách rời với “xây dựng nhà nước pháp quyền, phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân”, xây dựng và thực thi luật thuế thừa kế nghiêm khắc và chặt chẽ, để không còn lòng tham lo tích của cho “muôn đời con, cháu” dòng họ nữa.

Thứ hai, hoàn thiện môi trường pháp lý nhằm đảm bảo hiện thực hóa các chủ trương của Đảng và các chương trình của Chính phủ liên quan đến đổi mới, phát triển các thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp. Trong thời gian qua rõ ràng là, nguồn lực của Đảng và Nhà nước dành cho phát triển các thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp không phải là ít, nhưng chuyển biến của thực tế không như kỳ vọng. Vậy vì sao? Bên cạnh sự hạn chế về năng lực điều hành và phẩm chất của đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính quyền, còn có sự yếu kém của chính hệ thống pháp luật. Do vậy, tăng cường xây dựng pháp luật, pháp chế, theo hướng cụ thể, đơn giản, rõ ràng, dễ áp dụng, nâng cao ý thức tôn trọng, kỷ cương chấp hành và thực thi pháp luật là bản lề của việc xây dựng nhà nước pháp quyền.

Kinh nghiệm của các quốc gia trở thành “rồng”

châu Á đã chỉ rõ, sự hoàn thiện về pháp chế là một trong những tiêu chuẩn cơ bản của một quốc gia hiện đại. Việt Nam, từ khi đổi mới đến nay, đã rất chú trọng vấn đề này, nhưng nhìn chung hệ thống luật và thực thi luật còn rất yếu. Trước một hành vi vi phạm pháp luật không xác định rõ ai, cơ quan nào là chủ thể chịu trách nhiệm áp chế. Việc hình thành tổ chức áp chế và triển khai xử lý các tình huống vi phạm pháp luật tốn thời gian, chế tài xử lý không rõ ràng hoặc không đủ mức độ răn đe còn phổ biến, còn hiện tượng hình thành các nhóm bảo kê. Tất cả những hiện tượng trên đủ cơ sở để minh chứng cho nhận định khá sâu sắc và đã có từ lâu về hệ thống luật pháp của Việt Nam có liên quan đến điều chỉnh hành vi trong hoạt động kinh tế - xã hội của nền kinh tế thị trường là “thiếu, yếu, khó thực thi”. Tất cả tình hình đó làm cho người dân chưa đủ cơ sở để đặt niềm tin vào sự nghiêm minh và công bằng của luật pháp. Thực trạng trên cần phải sớm được khắc phục thì mới hy vọng nhanh có và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Thể chế kinh tế thị trường đòi hỏi hệ thống luật pháp, trước hết, phải nghiêm minh và khắt khe như những quy luật vốn có của kinh tế thị trường. Cần có cái nhìn khách quan về những lộn xộn, yếu kém trong phát triển kinh tế - xã hội đang diễn ra trên đất nước ta hiện nay và trong thời gian qua là do sự yếu kém của năng lực quản lý và pháp chế chứ không phải do mặt trái của kinh tế thị trường.

Thứ ba, kiên quyết tháo gỡ từng nút thắt để thực hiện thành công tiến độ cổ phần hóa DNNN. Cho đến nay, thông điệp về kế hoạch cổ phần hóa đến năm 2015 và thời hạn chốt phải hoàn thành đã rõ ràng. Chính phủ chủ trương bán hết cổ phần đối với tất cả các DNNN mà Nhà nước không cần nắm cổ phần chi phối, DNNN chỉ tập trung vào lĩnh vực then chốt (ngay loại này cũng nên giảm nhanh), thiết yếu, địa bàn quan trọng và quốc phòng an ninh. Đây là những quyết sách nghiêm túc về chủ trương của Chính phủ nhằm thực hiện cho được việc đặt DNNN trong môi trường cạnh tranh bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp khác, nhưng Chính phủ cũng cần cụ thể hơn trong việc tháo gỡ những khó khăn phát sinh trước, trong và sau cổ phần hóa, chẳng hạn như, vấn đề đánh giá giá trị doanh nghiệp, vấn đề đất đai tại các doanh nghiệp, vấn đề chính sách cán bộ, vấn đề việc làm và thu nhập của người lao động... Đặc biệt, Chính phủ cũng cần sớm có quy chế xử lý đối với các trường hợp không



chấp hành chủ trương và thực hiện đề án cổ phần hóa DNNN và có ngay phương án dự phòng để tránh lặp lại vết xe đổ của quá khứ liên quan đến sự không hoàn thành cổ phần hóa.

Về lâu dài, kiên quyết giảm tối đa sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp và vốn tại doanh nghiệp, trước mắt để nâng cao vai trò và hiệu quả của toàn bộ hệ thống DNNN, Chính phủ cũng cần có hướng dẫn để các doanh nghiệp thực hiện việc tách bạch giữa nhiệm vụ kinh doanh và nhiệm vụ chính trị, công ích. Một công việc khác cũng cần sớm làm ngay là quy định rõ cơ chế, trách nhiệm, quyền lợi nghĩa vụ của đại diện quyền chủ sở hữu tại DNNN, tăng cường vai trò quản lý, giám sát, kiểm tra của chủ sở hữu nhà nước, kiện toàn cán bộ quản lý và nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, thực hiện công khai, minh bạch kết quả tài chính trong hoạt động của DNNN theo quy định của pháp luật, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật.

Thứ tư, xây dựng, bồi dưỡng giúp đỡ, hỗ trợ cho đội ngũ doanh nhân trên tất cả các lĩnh vực và mọi loại hình doanh nghiệp và tổ chức kinh doanh, đặc biệt là các nhà doanh nghiệp trong khu vực kinh tế tư nhân. Suy cho cùng sức sống của nền kinh tế thị trường ở mỗi quốc gia do các nhà doanh nghiệp tạo ra. Các nhà quản lý doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân, là những người có dũng khí, có nhiệt huyết kinh doanh, nhưng trước họ là những áp lực đầy may rủi với tất cả những gì họ đầu tư. Họ phải tự chịu trách nhiệm toàn bộ, tất nhiên họ được hưởng thụ thành quả do họ tạo dựng và làm ra, nhưng họ, có thể không được gì và mất trắng nếu sự nghiệp kinh doanh của họ thất bại. So với DNNN hoặc ngay cả ở các doanh nghiệp cổ phần, chủ doanh nghiệp ngoài nhà nước phải chịu trách nhiệm trực tiếp và toàn bộ kết quả, hiệu quả và hậu quả hoạt động kinh tế của doanh nghiệp, còn chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người đại diện chủ sở hữu trong các DNNN chỉ là chủ nhân đại diện, nên áp lực đối với họ không lớn và căng thẳng như đối với chủ doanh nghiệp ngoài nhà nước. Chủ các doanh nghiệp ngoài nhà nước phải là người được trân trọng và cần sự trợ giúp nhiều hơn là hoàn toàn thỏa đáng. Ngay cả khi so sánh với các doanh nhân của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thì các doanh nhân bản địa bao giờ cũng vì dân tộc, quốc gia hơn.

Trên tinh thần đó, giai đoạn tới đây, để tạo ra sự sống động mới cho nền kinh tế Việt Nam, nhà nước

cần thể chế hóa rõ nét những “ưu ái, hỗ trợ” cho chủ các doanh nghiệp tư nhân. Trong thời gian qua, nhà nước đã từng có sự ưu ái cho DNNN, hợp tác xã, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhưng chưa bao giờ đặt vấn đề hỗ trợ một cách “ưu ái” cho doanh nghiệp tư nhân Việt Nam. Và trên thực tế cũng chưa có quốc gia nào trở thành nước công nghiệp hiện đại lại dựa hẳn vào DNNN, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực kinh tế hợp tác xã. Xuất phát từ đó, quan điểm, chủ trương của Đảng và cơ chế, chính sách của Nhà nước ta trong thời gian tới phải thực sự chuyển hướng theo tư tưởng trên - coi kinh tế ngoài nhà nước là cơ sở của nền kinh tế thị trường.

Thứ năm, tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh có liên quan đến thu hút dòng vốn FDI, thay đổi quan điểm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, tăng cường quản lý nhà nước đối với khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trước hết, Nhà nước cần rà soát lại Luật đầu tư nước ngoài, sớm chỉnh sửa, thay đổi theo hướng tăng sức cạnh tranh so với Luật thu hút đầu tư của các nước là đối thủ cạnh tranh trực tiếp với Việt Nam. Thứ đến, Chính phủ và chính quyền các địa phương cần thường xuyên tham vấn các nhà đầu tư nước ngoài hiện đang kinh doanh tại Việt Nam để có thông tin chi tiết và chính xác về yêu cầu của nhà đầu tư trong việc cải thiện các thủ tục hành chính. Chính quyền các địa phương phải có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp khi triển khai dự án, cũng như giúp đỡ họ giải quyết những khó khăn gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh sao cho mọi thủ tục trước, trong và sau quá trình đầu tư đều trở nên thông thoáng hơn, hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư, kiên quyết xử lý những địa phương và viên chức chính quyền có hành vi gây “khó, dễ” cho nhà đầu tư, tập trung nguồn lực cải thiện đáng kể những kết cấu hạ tầng có liên quan nhiều đến thu hút đầu tư nước ngoài ở từng địa phương, từng vùng, khu vực và phạm vi quốc gia, hoàn thiện cơ sở hạ tầng tại các KCN, KKT và KCX. Bên cạnh đó, trong thời gian tới, gắn liền với việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, Nhà nước cũng cần sửa đổi chính sách ưu đãi đầu tư. Việc ưu đãi không chỉ đặt ra với ngành mà cả lĩnh vực và vùng lãnh thổ. Nhà nước cũng cần sớm nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách đối với nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng, chính sách ưu đãi đối với nhà đầu tư vào ngành công nghiệp hỗ trợ.



Mặc dù đã có phân cấp nhưng Chính phủ vẫn cần phải kiểm soát việc một số nhất định các tiêu chí liên quan đến, không chỉ, quy mô vốn đầu tư mà cả trình độ công nghệ, tính phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của quốc gia, của vùng cũng như của từng địa phương, quy trình và công nghệ xử lý môi trường... Việc thu hút đầu tư dù là ở phạm vi nào (quốc gia hay địa phương) cũng phải thay đổi quan điểm theo hướng chọn lọc các dự án có chất lượng, có quy mô lớn, có sức lan tỏa lớn trong từng sản phẩm, từng ngành kinh tế và tác động tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, các dự án thuộc công nghiệp hỗ trợ... Các dự án được thu hút vào từng vùng phải theo quy hoạch và phù hợp với lợi thế của vùng. Chính phủ mà trực tiếp là Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải thay đổi phương thức xúc tiến đầu tư theo hướng cung cấp những thông tin chính xác, đầy đủ

và thể hiện được lợi thế của từng dự án, của từng vùng và địa phương khi các nhà đầu tư lựa chọn. Mặt khác, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải là đầu mối của các chương trình xúc tiến đầu tư nước ngoài.

Cải thiện quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng cần được tăng cường, trong đó những việc như: giảm tối đa các thủ tục, đơn giản hóa hồ sơ, trong hồ sơ chỉ giữ lại các nội dung liên quan đến việc tính toán tác động đến hiệu quả và hậu quả kinh tế-xã hội, môi trường, lợi ích địa phương và/hoặc quốc gia, giảm thiểu thời gian thẩm định, cấp phép để tạo điều kiện cho nhà đầu tư sớm triển khai dự án, tăng cường công tác hậu kiểm, nghiêm cấm các nhà đầu tư tự chuyển nhượng dự án cho nhau ngoài sự cho phép của cơ quan quản lý, có khen thưởng với các nhà đầu tư thực hiện tốt cam kết và xử lý nghiêm đối với các nhà đầu tư vi phạm. □

Tài liệu tham khảo

Nguy Kiệ và Hạ Diệu (1993), *Bí quyết cất cánh của bốn con rồng nhỏ*, NXB Chính trị Quốc gia.

Tổng cục thống kê (2013), *Niên giám Thống kê 2012*, NXB Thống kê.

Trần Minh Đạo (2001), 'Vấn đề sở hữu và thành phần kinh tế của Việt Nam đầu thế kỷ XXI', *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, số 40.

Promoting economic sectors and business types to improve Vietnam market economy

Abstract:

After nearly 30 years of Doi Moi, the topic of economic sectors and business types in the market economy of Vietnam is still controversial. Constitution 2013 also refers to and confirms the opinion of Vietnam Government on this topic. To make contributions to improving market economy in Vietnam, this paper focuses on the 2 dimensions of the topic as follows: (i) Current status of development of economic sectors and business types in Vietnam; (ii) Solutions to promoting economic sectors and business types in the coming time.

Thông tin tác giả:

***Trần Minh Đạo**, Giáo sư, Tiến sĩ Kinh tế, Giảng viên cao cấp

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa marketing trường Đại học kinh tế Quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế và Quản trị kinh doanh

- Địa chỉ liên lạc: Địa chỉ email: daotm@neu.edu.vn